

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
cho Quý IV năm 2013

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Quý IV/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/1/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		80,147,865,554	195,107,275,212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109,512,798	392,190,328
1. Tiền	111	V.1.	109,512,798	392,190,328
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,693,036,506	176,158,690,690
1. Phải thu khách hàng	131		30,712,493,657	127,999,511,278
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	48,360,017,145	50,356,308,036
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,379,474,296)	(2,197,128,624)
IV. Hàng tồn kho	140		3,001,367,970	17,324,213,234
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	3,001,367,970	17,324,213,234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		343,948,280	1,232,180,960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	794,854,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	36,483,280	36,483,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		307,465,000	400,843,600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		117,117,823,181	73,563,772,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		479,554,920	1,443,709,141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	264,347,188	1,228,501,408
- Nguyên giá	222		5,468,808,975	12,857,427,124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,204,461,787)	(11,628,925,715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	215,207,732	215,207,732
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116,527,213,721	72,120,063,429
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,632,205,013	76,611,205,013
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,179,936,000	22,179,936,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	4,368,243,996	4,368,243,996
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(30,653,171,288)	(31,039,321,580)
V. Tài sản dài hạn khác	260		111,054,540	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111,054,540	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197,265,688,735	268,671,047,782



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/1/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		111,819,885,964	180,108,839,884
I. Nợ ngắn hạn	310		49,856,122,448	180,108,839,884
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	35,545,979,393	158,835,088,891
2. Phải trả người bán	312		598,937,108	14,594,661,131
3. Người mua trả tiền trước	313			4,495,086
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	2,793,179,741	360,064,911
5. Phải trả người lao động	315		106,500,000	187,368,000
6. Chi phí phải trả	316		9,444,915,146	5,056,455,808
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.	1,135,825,956	685,925,453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		230,785,104	384,780,604
II. Nợ dài hạn	330		61,963,763,516	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	61,963,763,516	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		85,445,802,771	88,562,207,898
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	85,445,802,771	88,562,207,898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	97,509,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	16,503,370,800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,719,029,425	6,719,029,425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,137,798,402	1,137,798,402
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150,037,319	150,037,319
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(36,573,913,175)	(33,457,508,048)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		197,265,688,735	268,671,047,782
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Lập ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tạ Thu Hằng



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý IV/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Quý IV/2013	Quý IV/2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	16,008,919,737	56,940,303,078	60,261,674,641	277,261,988,812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	51,218,436	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.14	16,008,919,737	56,940,303,078	60,210,456,205	277,261,988,812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	16,463,201,523	55,350,633,043	61,361,592,104	271,477,803,259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(454,281,786)	1,589,670,035	(1,151,135,899)	5,784,185,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	433,531,648	4,455,597,254	7,423,892,658	20,455,696,705
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	981,023,235	26,955,286,513	10,099,897,209	45,200,077,360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		910,663,122	4,826,961,014	9,378,866,093	17,014,481,332
8. Chi phí bán hàng	24		0	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,274,518,483	3,215,704,967	6,279,941,274	10,573,221,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21- 22) -	30		(2,276,291,856)	(24,125,724,191)	(10,107,081,724)	(29,533,416,549)
11. Thu nhập khác	31		0	20,028	12,540,019,665	31,072
12. Chi phí khác	32		5,105,997,876	432,867,308	5,549,343,068	432,868,274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,105,997,876)	(432,847,280)	6,990,676,597	(432,837,202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,382,289,732)	(24,558,571,471)	(3,116,405,127)	(29,966,253,751)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	0	0	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,382,289,732)	(24,558,571,471)	(3,116,405,127)	(29,966,253,751)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(76)	(2,519)	(320)	(3,073)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148,395,956,753	283,998,211,822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55,823,370,178)	(244,040,455,742)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,132,841,122)	(3,621,650,099)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,378,939,093)	(17,571,305,655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(104,442,606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,971,166,273	4,603,462,395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,091,309,592)	(38,014,065,903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,940,663,041	(14,750,245,788)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,540,019,665	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,906,681,604)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27,906,681,604	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44,021,000,000)	(14,430,639,013)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2,350,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,466,755,407	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,014,224,928)	(12,080,639,013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,770,538,696	230,830,784,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131,979,654,339)	(204,821,329,601)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62,209,115,643)	26,009,455,299
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(282,677,530)	(821,429,502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		392,190,328	1,213,619,830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		109,512,798	392,190,328

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Anh Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Bắc Việt, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thuỷ sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép; Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyên phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyên phát;
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;
(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3655 9257 Fax: (84 - 4) 3873 3648

Văn phòng giao dịch: Số 59 Hàng Chuối, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm trên máy vi tính	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, xà gỗ, kết cấu thép, doanh thu gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thực chi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	18,243,227	14,158,518
Tiền gửi ngân hàng	91,269,571	378,031,810
Tiền VND	83,516,013	286,678,048
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	2,335,352	1,394,319
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn	0	4,923,976
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	1,102,220	7,092,300
- Ngân hàng Indovina -CN Mỹ Đình	77,208,184	14,754,991
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành	1,201,697	1,503,631
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Đông HN	1,668,560	257,008,831
Tiền ngoại tệ	7,753,558	91,353,762
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	2,794,301	2,794,301
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	2,088,503	81,261,590
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn	0	4,200,161
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành	2,870,754	3,097,710
Cộng	109,512,798	392,190,328
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	48,360,017,145	50,356,308,036
Cộng	48,360,017,145	50,356,308,036
3. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	0	5,212,980
Công cụ, dụng cụ	14,536,364	20,250,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	892,364,252	1,797,877,278
Thành phẩm	49,500,000	60,736,379
Hàng hoá	2,044,967,354	15,440,136,597
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,001,367,970	17,324,213,234
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN	36,483,280	36,483,280
Cộng	36,483,280	36,483,280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND					
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 1/1/2013	1,996,114,081	5,120,412,851	5,564,286,764	176,613,428	12,857,427,124
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1,996,114,081)	(4,025,963,248)	(1,219,052,437)	-	(7,241,129,766)
Giảm khác	-	(37,360,000)	-	(110,128,383)	(147,488,383)
Số dư ngày 31/12/2013	-	1,057,089,603	4,345,234,327	66,485,045	5,468,808,975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 1/1/2013	1,996,114,081	4,698,265,480	4,758,850,500	175,695,654	11,628,925,715
Khấu hao trong kỳ	-	106,149,658	413,741,597	917,774	520,809,029
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(1,996,114,081)	(3,719,340,535)	(1,082,329,958)	-	(6,797,784,574)
Giảm khác	-	(37,360,000)	-	(110,128,383)	(147,488,383)
Số dư ngày 31/12/2013	-	1,047,714,603	4,090,262,139	66,485,045	5,204,461,787
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 1/1/2013	-	422,147,371	805,436,264	917,774	1,228,501,409
Tại ngày 31/12/2013	-	9,375,000	254,972,188	-	264,347,188

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.583.034.083 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Logictis Bắc Ninh	215,207,732	215,207,732
Cộng	215,207,732	215,207,732
7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV LIM ROYAL	2,915,786,996	2,915,786,996
Công ty CP xây dựng Hanel	1,452,457,000	1,452,457,000
Cộng	4,368,243,996	4,368,243,996
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	0	90,879,049,312
Ngân hàng INDOVINA - Mỹ Đình	30,107,878,500	62,431,476,800
Vay cá nhân	5,438,100,893	5,524,562,779
Cộng	35,545,979,393	158,835,088,891
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra	2,647,705,993	218,405,435
Thuế thu nhập cá nhân	145,473,748	141,659,476
Cộng	2,793,179,741	360,064,911
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	51,798,054	44,406,204
Các khoản phải trả, phải nộp khác	773,508,111	427,141,905
BHXH, Y tế, Thất nghiệp	310,519,791	214,377,344
Cộng	1,135,825,956	685,925,453
11. Vay và Nợ dài hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	61,963,763,516	0
Cộng	61,963,763,516	685,966,728

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2011	97,509,480,000	16,503,370,800	2,741,192,573	116,754,043,373
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	(34,895,746,623)	(34,895,746,623)
Lợi nhuận từ công ty con	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(962,626,373)	(962,626,373)
Giảm khác	-	-	(340,327,625)	(340,327,625)
Số dư tại ngày 31/12/2012	97,509,480,000	16,503,370,800	(33,457,508,048)	80,555,342,752
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	(3,116,405,127)	(3,116,405,127)

Lợi nhuận từ công ty con	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2013	<u>97,509,480,000</u>	<u>16,503,370,800</u>	<u>(36,573,913,175)</u>	<u>77,438,937,625</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	97,509,480,000	97,509,480,000
Cộng	97,509,480,000	97,509,521,275

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tăng trong kỳ	0	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	97,509,480,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,800,000	10,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong Kỳ	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	6,719,029,425	-	-	6,719,029,425
Quỹ dự phòng tài chính	1,137,798,402	-	-	1,137,798,402
Quỹ dự trữ bổ sung VDL	150,037,319	-	-	150,037,319
Cộng	8,006,865,146	-	-	8,006,865,146

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/10/2013 đến	Từ 1/10/2012 đến
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	16,008,919,737	56,940,303,078
Cộng	16,008,919,737	56,940,303,078

Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Giảm giá hàng bán	0	-
Hàng bán bị trả lại	0	-
Cộng	0	0
14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	16,008,919,737	56,940,303,078
Cộng	16,008,919,737	56,940,303,078
15. Giá vốn hàng bán	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	16,463,201,523	55,350,633,043
Cộng	16,463,201,523	55,350,633,043
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi	1,124,695	2,981,457
Lãi cho vay nội bộ	169,979,472	0
Lãi chậm trả nội bộ	77,768,981	4,156,274,716
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103,959,500	6,969,549
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80,699,000	120,536,000
Lợi nhuận chuyển về từ Cty con		168,835,532
Cộng	433,531,648	4,455,597,254
17. Chi phí tài chính	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	910,663,122	4,826,961,014
Lãi chậm trả tiền BHXH, YT, TN	12,536,937	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,902,500	2,972,499
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54,920,676	108,353,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		22,017,000,000
Cộng	981,023,235	26,955,286,513
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16,442,451,385	61,227,084,828
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	23,846,749,827	85,954,491,831
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-7,404,298,442	-24,727,407,003
Chuyển lỗ năm 2012	-7,404,298,442	0
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/10/2013 đến	Từ 1/10/2012 đến
		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Doanh thu			
Bán hàng cho Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	12,303,349,090	14,512,713,560
Cty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	Công ty liên doanh	39,755,077	558,400,000
Bán hàng cho Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	2,476,119,802	5,952,304,218
Bán hàng cho Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	1,040,644,128	16,421,354,563

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/10/2013 đến	Từ 1/10/2012 đến
		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Mua hàng			
Mua hàng của Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	1,910,186,560	3,250,324,000
Mua hàng của Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt	Công ty con	11,353,978,802	1,825,574,943
Mua hàng của Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	25,612,000	2,553,318,942

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/10/2013 đến	Từ 1/10/2012 đến
		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	7,232,567,965	11,617,863,052
Cty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	Công ty liên doanh	12,870,000	0
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	5,933,377,032	33,225,031,976
Cty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	14,614,005,454	78,736,238,695

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/10/2013 đến	Từ 1/10/2012 đến
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Cty CP Thương Mại Bắc Việt	Công liên doanh	0	0

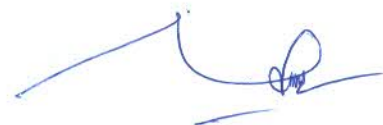
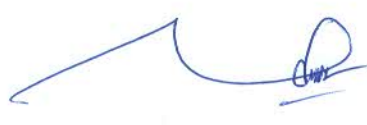
2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý IV năm 2012.

Hà nội ngày 10 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Tạ Thu Hằng

Tạ Thu Hằng



Trần Anh Vương